

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/NQ-HĐND

Bình Định, ngày 23 tháng 3 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc kéo dài vốn ngân sách địa phương năm 2021 sang năm 2022
để tiếp tục thực hiện, giải ngân**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 5 (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2020 của
Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà
nước năm 2021.*

*Xét Tờ trình số 40/TTr-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2022 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc kéo dài vốn ngân sách địa phương năm 2021 sang năm 2022 để
tiếp tục thực hiện, giải ngân; Báo cáo thẩm tra số 24/BC-KTNS ngày 21 tháng 3
năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận
của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Cho phép kéo dài kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2021 sang năm 2022 để tiếp tục thực hiện, giải ngân, với các nội dung như sau:

1. Vốn ngân sách cấp tỉnh: Kéo dài sang năm 2022 tiếp tục thanh toán 79.503,614 triệu đồng.

(Chi tiết có Phụ lục 01 kèm theo)

2. Vốn ngân sách huyện: Kéo dài sang năm 2022 tiếp tục thanh toán 267.388,132 triệu đồng.

(Chi tiết có Phụ lục 02,03 kèm theo)

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Khóa XIII Kỳ họp thứ 5 (Kỳ họp chuyên đề) thông qua và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 3 năm 2022./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ (báo cáo);
- TT. Tỉnh ủy (b/cáo); TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể chính trị;
- Sở Tư pháp, các Sở, ban, ngành liên quan;
- VP Tỉnh ủy, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, hồ sơ kỳ họp. *zh*



CHỦ TỊCH

Hồ Quốc Dũng

Phụ lục 01
DANH MỤC KÉO DÀI VỐN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2021 SANG NĂM 2022
ĐỂ TIẾP TỤC THỰC HIỆN, GIẢI NGÂN

ĐVT: triệu đồng

Kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 23/3/2022 của HĐND tỉnh

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2021	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 chưa giải ngân xin kéo dài sang năm 2022	Ghi chú
	TỔNG SỐ:	748.673,197	669.169,582	79.503,614	
1	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG	47.204,132	34.134,405	13.069,727	
1	Nhà làm việc Liên minh hợp tác xã tỉnh	400,000	-	400,000	
2	Dự án Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất, giai đoạn 2	685,000	595,981	89,019	
3	Bê tông xi măng đường nội bộ khu vực thị trấn Vĩnh Thạnh	303,000	302,290	0,710	
4	Trạm bơm điện Mỹ Trang, xã Mỹ Châu. Hạng mục: Nâng cấp, xây dựng cụm đầu mối, hệ thống kênh mương và đường quản lý kết hợp dân sinh	676,000	655,216	20,784	
5	Đường GTNT xã Hoài Tân. HM: tuyến đường từ lò gạch ông Dương - cầu xã Bồng, thôn Đệ Đức 1; tuyến đường từ nhà ông Còn xóm 5 - nhà ông Thanh xóm 2, thôn Đệ Đức 3	1.006,133	706,133	300,000	
6	Nhà trưng bày sản phẩm Làng nghề rèn Tây Phương Danh	690,000	639,190	50,810	
7	Trường trung học phổ thông Xuân Diệu, huyện Tuy Phước (HM: Nhà lớp học bộ môn 02 tầng 04 phòng)	43,362	-	43,362	
8	Trường trung học phổ thông Nguyễn Huệ, huyện Tây Sơn (HM: Nhà lớp học bộ môn 02 tầng 04 phòng)	172,321	122,157	50,164	
9	Sửa chữa, nâng cấp đập Bàu Sấm, xã Hoài Sơn	6.329,700	6.291,250	38,450	
10	Di dời, ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường An Dương Vương	7.205,000	5.656,276	1.548,724	
11	Đài tưởng niệm Liệt sỹ thanh niên xung phong tỉnh Bình Định	1.065,142	939,309	125,833	
12	Nâng cấp tuyến đường ĐH.42, huyện Tuy Phước	5.120,416	4.288,870	831,546	
13	Mở rộng đường ống cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	309,135	257,697	51,438	
14	Nhà làm việc Ban CHQS xã Canh Liên	412,000	411,817	0,183	
15	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ	360,000	192,765	167,235	
16	Trường THCS Hoài Hải - hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng	840,000	836,031	3,969	



Thư

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2021	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 chưa giải ngân xin kéo dài sang năm 2022	Ghi chú
17	Trường tiểu học số 1 Nhơn Thành (điểm chính Châu Thành) - Hạng mục: Xây dựng khối phòng học chức năng 02 tầng 06 phòng	1.123,000	1.105,817	17,183	
18	Sửa chữa, cải tạo Khoa sản và Khoa nhi sơ sinh thuộc BVĐK tỉnh Bình Định	3.796,000	3.795,846	0,154	
19	Trường Trung học cơ sở Phước Thành - hạng mục: Nhà lớp học bộ môn	975,000	952,506	22,494	
20	Trường mầm non Canh Hiệp (HM: Xây dựng Nhà hiệu bộ)	824,000	393,409	430,591	
21	Nhà làm việc Ban CHQS xã Canh Hiền	739,459	708,471	30,988	
22	Sửa chữa Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội Bình Định. HM: Nhà ở đối tượng, hệ thống thoát nước, bờ kè	941,202	940,946	0,256	
23	Nhà làm việc BCH quân sự xã An Quang	994,039	917,969	76,070	
24	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Xuân	710,000	707,000	3,000	
25	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường Nhơn Hội - Nhơn Hải (đoạn từ Khu du lịch Hải Giang đến nút giao với đường N1)	1.000,000	937,265	62,735	
26	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa và đầu nổi hệ thống thoát nước thải sau xử lý của Bệnh viện đa khoa tỉnh vào hệ thống thoát nước công cộng thành phố	500,000	451,346	48,654	
27	Xây dựng tuyến Đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D -Quốc lộ 19 mới	493,278	493,228	0,050	
28	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Lộc, Phước Hiệp và vùng phụ cận huyện Tuy Phước	5.030,945	-	5.030,945	
29	Nhà làm việc Ban CHQS phường Hoài Đức	550,000	541,000	9,000	
30	Trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	1.200,000	294,620	905,380	
31	Đầu tư, xây dựng các Trường THPT được di chuyển, sắp xếp lại theo quy hoạch giai đoạn 2021-2025 (HM: Trường THPT Nguyễn Hữu Quang, Trường THPT Phan Bội Châu)	830,000	-	830,000	
32	Trường THPT Ngô Lê Tân	200,000	-	200,000	
33	Trụ sở làm việc Hạt kiểm lâm liên huyện Tuy Phước – thành phố Quy Nhơn	180,000	-	180,000	
34	Đường hầm SCH cơ bản (Sh03)	500,000	-	500,000	
35	Nâng cấp tuyến đường từ Bảo tàng Quang Trung đến Vĩnh Thạnh	500,000	-	500,000	
36	Đầu tư tiềm lực cho Trung tâm phân tích và đo lường chất lượng giai đoạn 2021-2025	500,000	-	500,000	

Th 46

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2021	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 chưa giải ngân xin kéo dài sang năm 2022	Ghi chú
II	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	214.145,728	196.407,257	17.738,471	
1	Trạm Kiểm soát biên phòng Mỹ Đức thuộc Đồn BP Mỹ An (312)	1.000,000	956,748	43,252	
2	Doanh trại dBB52/e739	5.000,000	3.738,378	1.261,622	
3	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Bình Định	842,000	-	842,000	
4	Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP), tỉnh Bình Định	974,000	-	974,000	
5	Khu khám phá khoa học và Trạm quan sát thiên văn phổ thông thuộc Tổ hợp không gian khoa học	4.982,000	4.480,387	501,613	
6	Đường trục Khu kinh tế nổi dài, đoạn Km4+00 - Km18+500	45.413,814	45.232,021	181,793	
7	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đê Gi - Ban GPMB tỉnh	46.691,260	46.309,134	382,126	
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 639 (đoạn từ cầu Thiện Chánh đến Quốc lộ 1)	292,000	-	292,000	
9	Tuyến đường từ Đài Kinh Thiên đến Lăng Mai Xuân Thưởng, huyện Tây Sơn	3.210,000	3.209,352	0,648	
10	Sửa chữa nhà làm việc, mua sắm trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh tại Khoa Nội trung cao và Phòng Khám trung cao thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	4.427,000	3.960,494	466,506	
11	Hạ tầng kỹ thuật tại khu đất Trung tâm đào tạo nghiệp vụ Giao thông Vận tải Bình Định và các khu vực liền kề, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	39.350,462	39.341,873	8,589	
12	Khu nhà ở xã hội phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	3.349,282	3.303,386	45,896	
13	Sửa chữa, nâng cấp Khu tái định cư Cát Tiến (Khu 2)	502,000	501,733	0,267	
14	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ Sở làm việc của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	5.520,000	5.466,894	53,106	
15	Đầu tư, nâng cấp một số máy móc, trang thiết bị phục vụ quan trắc và phân tích môi trường cho Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	1.500,000	1.496,225	3,775	
16	Trạm kiểm dịch động vật Cù Mông	1.855,000	1.828,030	26,970	
17	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát	10.000,000	1.171,287	8.828,713	
18	Đầu tư xây dựng các tuyến đường kết nối vào Nhà ở xã hội Nhơn Bình	7.954,849	7.852,696	102,153	
19	Sửa chữa, cải tạo nhà làm việc của Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn	450,000	300,421	149,579	



Ths

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2021	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 chưa giải ngân xin kéo dài sang năm 2022	Ghi chú
20	Sửa chữa, cải tạo Cơ sở cai nghiện ma túy, phường Bùi Thị Xuân, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	450,000	312,446	137,554	
21	Đường kết nối với di tích tháp Chăm Dương Long	5.600,000	5.000,850	599,150	
22	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng, giai đoạn 2021 - 2025 (Số hóa tài liệu tại lưu trữ lịch sử đảng của Tỉnh ủy Bình Định)	10.000,000	9.478,546	521,454	
23	Cải tạo, sửa chữa bể bơi lớn (bể bơi huấn luyện và thi đấu) tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh	1.198,547	1.198,538	0,009	
24	Khu dân cư An Quang Tây dọc tuyến để bao kết hợp kê chắn sóng thuộc tuyến ĐT 633, xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	8.833,514	8.833,510	0,004	
25	Đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng của mô hình Chính quyền điện tử tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021 - 2025	500,000	463,420	36,580	
26	Sửa chữa nhà làm việc 2B Trần Phú	2.000,000	1.970,888	29,112	
27	Đường từ ĐT.640 vào Tháp Bình Lâm	2.250,000	-	2.250,000	
III	XỔ SỐ KIẾN THIẾT	3.019,000	1.181,461	1.837,539	
1	Trường Mầm non Phước Thắng, HM: NLH 02 tầng 04 phòng	19,000	-	19,000	
2	Xây dựng mới khu nhà điều trị - nhà hành chính của Trung tâm y tế TP Quy Nhơn	3.000,000	1.181,461	1.818,539	
IV	BỘ CHI NGÂN SÁCH	63.840,000	53.602,308	10.237,692	
1	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Bình Định	12.000,000	11.630,900	369,100	
2	Dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn	51.840,000	41.971,408	9.868,592	
V	NGUỒN VỐN KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TỈNH	32.150,000	26.736,540	5.413,460	
1	Mở rộng nâng cấp Bảo tàng Quang Trung - Hạng mục: Khu đền thờ Tây Sơn tam kiệt	12.550,000	7.344,260	5.205,740	
2	Mở rộng nâng cấp Bảo tàng Quang Trung - Hạng mục: Nội thất, trong bày và bài trí thờ tự tại Khu Đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt (tạo hình và xếp đặt, trang trí không gian thờ tự)	2.200,000	2.053,843	146,157	
3	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu C và phục dựng cảnh quan Bến Trường Trầu tại Bảo tàng Quang Trung	12.400,000	12.393,410	6,590	
4	Sửa chữa Sân Vận động Quy Nhơn	5.000,000	4.945,027	54,973	

Thư ký

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2021	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 chưa giải ngân xin kéo dài sang năm 2022	Ghi chú
VI	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT TỪ CÁC DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, NGUỒN THOÁI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP	26.316,337	24.827,170	1.489,167	
1	Tuyến đường liên khu vực kết nối tuyến đường đi Nhơn Lý đến Khu lõi đô thị	6.225,903	6.147,837	78,066	
2	Dự án Khu vực 01, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	16.367,687	14.999,154	1.368,533	
3	Dự án Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới), xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước (giai đoạn 1)	3.268,747	3.226,747	42,000	
4	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường Nhơn Hội - Nhơn Hải (đoạn từ Khu du lịch Hải Giang đến nút giao với đường N1)	454,000	453,432	0,568	
VII	NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH NĂM 2020 CHUYỂN SANG NĂM 2021	44.251,000	36.215,931	8.035,069	
1	Nhà làm việc 2A Trần Phú	15.000,000	7.395,198	7.604,802	
2	Mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng sân bay Phù Cát)	27.251,000	26.853,738	397,262	
3	Đầu tư xây dựng các tuyến đường kết nối vào Nhà ở xã hội Nhơn Bình	2.000,000	1.966,995	33,005	
VIII	NGUỒN HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH TỈNH	317.747,000	296.064,511	21.682,489	
1	Đường ven biển (ĐT 639), đoạn Cát Tiến đến Đê Gi	317.747,000	296.064,511	21.682,489	



Thư

Phụ lục 02

DANH MỤC KÉO DÀI VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2021 SANG NĂM 2022
ĐỂ TIẾP TỤC THỰC HIỆN, GIẢI NGÂN

Đơn vị: Triệu đồng

Kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 23/3/2022 của HĐND tỉnh

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2021	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 chưa giải ngân xin kéo dài sang năm 2022	Ghi chú
	TỔNG SỐ	843.622,917	639.779,740	203.843,130	
A	THÀNH PHỐ QUY NHƠN	560.157,961	436.527,928	123.629,986	
1	Nguồn vốn cấp quyền sử dụng đất thành phố cần đối chung	560.157,961	436.527,928	123.629,986	
1	HTKT Khu dân cư khu vực 9 Trần Quang Diệu	35.750,332	23.576,919	12.173,413	
2	HTKT Khu vực 10 phường Hải Cảng	25.513,979	19.059,498	6.454,481	
3	HTKT Khu dân cư khu vực 1 Trần Quang Diệu	34.414,176	16.977,105	17.437,071	
4	Kè nhánh sông Hà Thanh	14.394,914	13.815,874	579,040	
5	Mở tuyến đường đi từ đồn biên phòng đến thôn Lý Hòa xã Nhơn Lý	16.999,346	14.369,142	2.630,204	
6	Khu cải tạo tại khu vực sườn phía đông Suối Cà để di dời nghĩa trang xã Nhơn Lý, TP.QN	1.500,000	190,805	1.309,195	
7	Xây dựng mới Cầu dài trên tuyến đường Hùng Vương	12.500,000	11.760,838	739,162	
8	Hệ thống cấp nước sinh hoạt nhân dân xã Nhơn Lý	2.700,000	2.662,327	37,673	
9	Khu dân cư khu vực núi Mỏ Côi, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	14.935,137	3.731,718	11.203,419	
10	Chỉnh trang đô thị GPMB đối với phần diện tích đất còn lại của hộ gia đình ông Lê Văn Minh, tổ 46, khu vực 9, phường Đồng Đa, TP.QN	986,736	984,516	2,220	
11	HTKT Khu dân cư khu vực 5, phường Nhơn Phú	22.732,361	11.418,139	11.314,222	
12	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư đường Nguyễn Trọng Trí	406,118	172,517	233,601	
13	Xây dựng mới khu nhà điều trị - Nhà hành chính của Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	20.000,000	969,170	19.030,830	
14	Xây dựng cấp bách kè chống sạt lở và cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát lũ chống ngập úng hạ lưu sông Hà Thanh, TP.Quy Nhơn. HM: MR cầu Đồi và tuyến kè kết hợp giao thông hai bên tả hữu đoạn cầu Đồi đến cầu Hoa Lư.	137.681,380	137.077,918	603,462	
15	Khu tái định cư phía Đông Chùa Bình An, phường Nhơn Bình thuộc hợp phần bồi thường, GPMB và tái định cư (giai đoạn 2)	54.860,810	54.464,823	395,987	



Handwritten signature

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2021	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 chưa giải ngân xin kéo dài sang năm 2022	Ghi chú
16	Duy tu kè chắn cát bay dọc đường Xuân Diệu, thành phố Quy Nhơn	150,000	139,418	10,582	
17	Đường Xuân Diệu, thành phố Quy Nhơn	257,586		257,586	
18	Hốt dọn xà bần công trình Kè nhánh sông Hà Thanh (từ Cầu Đồi đến cầu Hoa Lư)	1.250,000		1.250,000	
19	Kè Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn (Hạng mục: Bồi thường, GPMB)	3.980,899	3.976,388	4,511	
20	Môi trường bền vững các thành phố Duyên Hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn (Hạng mục: Bồi thường, GPMB) để thực hiện dự án Bãi rác Long Mỹ, thành phố Quy Nhơn	12.500,000	12.481,978	18,022	
21	Mở rộng tuyến đường từ vòng xoay đến bờ Kè xã Nhơn Hải, xã Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn	3.173,877	3.091,790	82,087	
22	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Suối Cà, xã Nhơn Lý	22.403,090	13.766,132	8.636,958	
23	Xây dựng đường Hoàng Văn Thụ nối dài	9.952,085	7.498,510	2.453,575	
24	Khu dân cư phía Bắc khu TĐC tiểu dự án Vệ sinh môi trường (phần mở rộng)	32.186,156	31.696,550	489,606	
25	Khu dân cư khu vực 8, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	21.508,979	15.094,998	6.413,981	
26	khu dân cư B2 phía Bắc sông Hà Thanh, phường Nhơn Bình	500,000	-	500,000	
27	Trường TH Trần Quốc Toàn (Nhà lớp học và chức năng)	4.900,000	4.189,559	710,441	
28	Trường TH Lý Thường Kiệt (Nâng tầng nhà lớp học 10 phòng)	2.000,000	1.679,000	321,138	
29	Trường TH&THCS Nhơn Hải - Hạng mục: Các phòng chức năng và công trình phụ trợ	1.900,000	1.757,703	142,297	
30	Trường TH Lê Hồng Phong	1.200,000		1.200,000	
31	HTKT Cùm kho 76 - 78 Trần Hưng Đạo, TP. QN	5.000,000	4.375,465	624,535	
32	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Lý Thái Tổ	3.000,000	2.448,717	551,283	
33	Xây dựng chính trang đô thị tuyến hẻm 85 đường Hoàng Văn Thụ	4.000,000	2.731,729	1.268,271	
34	Lát đá granite vỉa hè đường Phan Đình Phùng (từ đường Phan Bội Châu - đường Đồng Đa)	4.000,000	3.693,882	306,118	

Handwritten signature

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2021	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 chưa giải ngân xin kéo dài sang năm 2022	Ghi chú
35	Chỉnh trang mở rộng hè số 39 đường Ngô Mây	1.400,000	1.293,691	106,309	
36	Hỗ trợ kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị công trình Trụ sở Chi cục Thống kê thành phố Quy Nhơn	1.500,000		1.500,000	
37	Nhà tưởng niệm Liệt sỹ phường Nhơn Bình	3.000,000	1.903,000	1.097,000	
38	Trụ sở làm việc Công an xã Nhơn Châu	5.600,000	2.532,000	3.067,993	
39	Nhà văn hóa kết hợp nhà tránh trú bão thôn Trung xã Nhơn Châu	2.300,000	1.789,000	510,822	
40	Kênh cải tạo lô mía (ruộng ông phong - ruộng ông Trần) thôn Thanh Long xã Phước Mỹ	200,000	52,048	147,952	
41	Kênh kho đội I (ruộng ông xuân - ruộng ông Tâm) thôn Mỹ Lợi xã Phước Mỹ	200,000	45,430	154,570	
42	HTKT khu dân cư khu đất cạnh đường vào trạm y tế xã Phước Mỹ (phần mở rộng)	4.730,000	4.269,010	460,990	
43	Mua sắm xe ô tô làm trật tự đô thị phường Đồng Đa	350,000		350,000	
44	Mua sắm xe ô tô làm trật tự đô thị xã Nhơn Hải	350,000		350,000	
45	Mua sắm xe ô tô làm trật tự đô thị xã Nhơn Hội	350,000		350,000	
46	Nhà mẫu giáo kết hợp khu SHND Khu phố 6 phường Ngô Mây	500,000		500,000	
47	Trụ sở làm việc Công an xã Nhơn Hội	5.440,000	4.538,031	901,969	
48	Nạo vét luồng lạch đường dẫn vào khu neo đậu tàu thuyền phục vụ khu Tái định cư Nhơn Phước, xã Nhơn Hội	5.000,000	252,590	4.747,410	
B	THỊ XÃ HOÀI NHƠN	129.438,526	111.173,259	18.265,267	
1	Nguồn vốn đầu tư tập trung	2.699,008	1.019,456	1.679,552	
1	Trường THCS Hoài Hương (hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 6 phòng)	200,000	82,400	117,600	
2	Trường Th số 1 Tam Quan (Nhà lớp học 03T12P)	200,000	51,627	148,373	
3	Hỗ trợ đầu tư xây dựng tuyến đường thay thế tuyến đường Trần Phú, TT Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	1.344,000	102,928	1.241,072	
4	Trường TH số 1 Hoài Hương; Hạng mục: Xây dựng hồ bơi	232,000	231,668	0,332	



Ths

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2021	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 chưa giải ngân xin kéo dài sang năm 2022	Ghi chú
5	Trường TH số 2 Tam Quan Nam; Hạng mục: Xây dựng hồ bơi	124,000	123,807	0,193	
6	Trường THCS Bồng Sơn; Hạng mục: Xây dựng nhà hiệu bộ	26,008	15,996	10,012	
7	Hoa viên Nam Cầu chui xã Hoài Đức, hạng mục bổ sung: Tuyến đường phía Tây hoa viên và lắp đặt bảng led điện tử	250,000	248,203	1,797	
8	Hoa viên tái định cư số 05 Hoài Tân	154,000	115,205	38,795	
9	Đèn hoa trang trí các khu vực công cộng (Hoa viên trước UBND thị xã, ngã ba Hoài Tân, ngã ba Hoài Đức, ngã tư QL1-ĐT 639, Tam Quan Bắc)	100,000		100,000	
10	Sân bê tông cơ quan Ban chỉ huy Quân sự huyện Hoài Nhơn	69,000	47,622	21,378	
II	Nguồn vốn cấp quyền sử dụng đất	126.739,518	110.153,803	16.585,715	
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng tuyến đường thay thế tuyến đường Trần Phú, TT Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	53.788,252	53.527,007	261,245	
2	Khu dân cư thôn Hội An, xã Hoài Châu	148,920	144,922	3,998	
3	Khu dân cư xã Hoài Sơn (thôn Hy Văn)	1,090	1,058	0,032	
4	Khu dân cư xã Hoài Châu Bắc (thôn Chương Hoà và Gia An)	127,033	126,889	0,144	
5	Mở rộng Cụm CN Hoài tân (MH GPMB hạ tầng xung quang và lô B4-2)	2.699,286	2.692,405	6,881	
6	Khu tái định cư vùng thiên tai Bàu Rong, thị trấn Bồng Sơn	500,000	-	500,000	
7	Trường THCS Hoài Hương (hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 6 phòng)	300,000	-	300,000	
8	Trường Th số 1 Tam Quan (Nhà lớp học 03T12P)	200,000	-	200,000	
9	ĐT XD HTKT Khu HC-DV và D'C tuyến đường Bạch Đằng (giai đoạn 1)	14.787,521	13.736,521	1.051,000	
10	ĐT XD HTKT Khu HC-DV và DC tuyến đường Bạch Đằng (giai đoạn 2)	8.066,246	8.056,246	10,000	
11	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng Lô A6 - CCN Bồng Sơn (giai đoạn 2)	688,118	-	688,118	

Thư ký

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2021	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 chưa giải ngân xin kéo dài sang năm 2022	Ghi chú
12	Quảng trường biển thị xã Hoài Nhơn	4.000,000	296,361	3.703,639	
13	Hoa viên ngã 3 Lê Lợi - Nguyễn Trần	950,000	-	950,000	
14	Khu dân cư khu phố 2, phường Bồng Sơn	6.086,588	2.747,584	3.339,004	
15	Khu dân cư phường Hoài Hảo (khu phố Phụng Du 2)	4.080,000	3.780,892	299,108	
16	Khu dân cư phường Hoài Thanh (khu phố An Định 1 và Mỹ An 2)	320,000	225,744	94,256	
17	Khu dân cư phường Hoài Tân (khu phố Đề Đức 1)	431,341	423,715	7,626	
18	Khu dân cư xã Hoài Châu (thôn Tân Trung) điểm số 2	543,768	506,077	37,691	
19	Khu dân cư xã Hoài Hải (thôn Kim Giao Nam)	1.614,000	1.351,010	262,990	
20	Khu dân cư phường Hoài Đức (khu phố Lại Khánh và Lại Khánh Nam)	5.232,296	4.558,040	674,256	
21	Cụm Công nghiệp Bồng Sơn (giai đoạn 2), Lô A5	3.143,601	2.539,407	604,194	
22	Trang trí nội thất và trưng bày tại Di tích địa điểm lưu niệm cuộc biểu tình năm 1931 tại cây số 7 Tài Lương	450,000	50,361	399,639	
23	Nâng cấp, mở rộng một số nút giao thông trên địa bàn phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn	1.000,000	154,776	845,224	
24	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và dịch vụ hậu cần nghề cá Tam Quan (giai đoạn 2)	800,000	763,524	36,476	
25	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu tái định cư phục vụ dự án Đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh	450,000	414,106	35,894	
26	Lập QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 công trình Nâng cấp, mở rộng Nhà lưu niệm chỉ bộ Cừu Lợi, phường Tam Quan Nam, thị xã Hoài Nhơn	18,000	-	18,000	
27	Khu đô thị Phú Mỹ Hương	550,000	136,029	413,971	
28	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dịch vụ dân cư dọc sông Lại Giang	211,000		211,000	
29	Lập dự án nghiên cứu khả thi Gia cố khắc phục đê kè chống xói lở bờ biển Tam Quan	572,903	195,295	377,608	



Thư gửi

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2021	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 chưa giải ngân xin kéo dài sang năm 2022	Ghi chú
30	Khu dân cư xã Hoài Mỹ (thôn Khánh Trạch)	200,000	73,540	126,460	
31	Khu dân cư phường Hoài Tân (khu phố Giao Hội 2)	3.129,236	3.069,072	60,164	
32	Sửa chữa trụ sở làm việc phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	43,537	-	43,537	
33	Sân bê tông cơ quan Ban chỉ huy Quân sự huyện Hoài Nhơn	300,000	243,971	56,029	
34	Nhà sa bàn, nhà để xe của Ban Chỉ huy Quân sự huyện Hoài Nhơn	59,000	58,403	0,597	
35	Điện chiếu sáng tuyến đường ĐH 11 Tam Quan - Tân Bình	132,000	131,506	0,494	
36	Lắp đặt vật tư, thiết bị vận hành khởi động và nghiệm thu hệ thống xử lý nước thải tại bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Hoài Nhơn (giai đoạn 2)	112,000		112,000	
37	Hoa viên ngã ba đường Bạch Đằng, thị trấn Bồng Sơn	214,000	211,327	2,673	
38	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐH.11 (Tam Quan - Tân Bình) đoạn từ Km4+045-Km4+634 (giáp ĐT.638)	517,000	497,503	19,497	
39	Sửa chữa nhà làm việc cũ của Bảo hiểm xã hội và Chi cục thi hành án dân sự huyện Hoài Nhơn	176,000	149,924	26,076	
40	Hoa viên Nam Cầu chui xã Hoài Đức, hạng mục bổ sung: Tuyến đường phía Tây hoa viên và lắp đặt bảng led điện tử	550,000	502,386	47,614	
41	Hoa viên đường Quang Trung	310,000	88,411	221,589	
42	Hoa viên tái định cư số 03, 04 Hoài Thanh Tây	283,000	265,305	17,695	
43	Sơn vạch kẻ đường và lắp đặt biển báo, bảng tên các tuyến đường huyện	293,000	273,966	19,034	
44	Nạo vét hệ thống thoát nước mưa thị trấn Bồng Sơn	251,000	237,802	13,198	
45	Đèn hoa trang trí các khu vực công cộng (Hoa viên trước UBND thị xã, ngã ba Hoài Tân, ngã ba Hoài Đức, ngã tư QL.1-ĐT 639, Tam Quan Bắc)	150,000	90,541	59,459	
46	Lắp đặt hệ thống cáp điều khiển đèn hoa trang trí	150,000	78,213	71,787	
47	Trồng cây xanh khu vực đô thị Bồng Sơn	250,000	196,629	53,371	
48	Trồng cây xanh khu vực đô thị Tam Quan	300,000	147,736	152,264	
49	Trang trí và chỉnh trang thị xã Hoài Nhơn	3.500,000	3.494,475	5,525	
50	Xây dựng bảng tên các tuyến đường đô thị thị xã	750,000	724,432	25,568	

Thư

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2021	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 chưa giải ngân xin kéo dài sang năm 2022	Ghi chú
51	Điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định đến năm 2035	262,782	228,872	33,910	
52	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Chợ truyền thống và khu thương mại dịch vụ Bồng Sơn	195,000	118,564	76,436	
53	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư, nhà ở xã hội, bến xe tải thị trấn Bồng Sơn, huyện Hoài Nhơn	552,000	550,640	1,360	
54	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu vực đô thị Tam Quan - Hoài Nhơn	2.300,000	2.292,616	7,384	
C	HUYỆN VINH THẠNH	2.295,523	2.234,920	60,603	
I	Nguồn vốn Ngân sách tỉnh đầu tư giao huyện bố trí	835,798	796,253	39,545	
1	Trung tâm Văn hóa-Thông tin-Thể thao huyện, Hạng mục: Sửa chữa thay cửa, sơn lại hội trường và nhà làm việc, bê tông sân nền, Xây dựng nhà để xe	605,693	605,146	0,547	
2	Trục đường phía Nam bầu Dục thị trấn Vĩnh Thạnh, Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	230,105	191,107	38,998	
II	Nguồn cấp quyền sử dụng đất huyện bố trí	1.410,812	1.393,982	16,830	
1	Nhà làm việc bộ phận tiếp nhận và trả kết quả 6 xã (Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim, Vĩnh Hảo, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thuận)	293,037	284,953	8,084	
2	Trụ sở HĐND và UBND xã Vĩnh Thịnh, Hạng mục: Hệ thống cấp điện, nước	841,926	837,052	4,874	
3	Sửa chữa khu làm việc Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	71,046	68,368	2,678	
4	Xây dựng tuyến đường chính Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	42,894	41,804	1,090	
5	Bảo dưỡng thường xuyên dự án LRMAP (các tuyến đường xã, thị trấn) – năm thứ năm (2021)	161,909	161,805	0,104	
III	Nguồn chi khác	48,913	44,685	4,228	
1	Trồng và chăm sóc rừng trồng phòng hộ đầu nguồn năm 2018	48,913	44,685	4,228	
D	HUYỆN PHÙ MỸ	43.438,030	32.024,651	11.413,379	
I	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	43.438,030	32.024,651	11.413,379	
1	Tuyến đường số 4 thị trấn Bình Dương	6.000,000	499,773	5.500,227	



Handwritten signature

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2021	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 chưa giải ngân xin kéo dài sang năm 2022	Ghi chú
2	Bồi thường, GPMB công trình: Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ xã Mỹ Châu - thị trấn Bình Dương, đoạn từ ngã ba đường cứu hộ cứu nạn (thôn Trà Thung xã Mỹ Châu giáp đường ĐT 632 thôn Dương Liễu Bắc thị trấn Bình Dương)	4.638,648	4.354,225	284,423	
3	Bồi thường, GPMB công trình: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 632 (đoạn Km0+00-Km7+100)	17.292,758	15.300,977	1.991,781	
4	Bồi thường, hỗ trợ GPMB công trình: Cụm công nghiệp Diêm Tiêu (Lô C1-7 và phần còn lại Lô C1-9)	2.483,690	-	2.483,690	
5	Bồi thường, GPMB công trình: Khu dân cư xã Mỹ Quang năm 2021	12.481,554	11.338,911	1.142,643	
6	Bồi thường, hỗ trợ GPMB công trình: Khu dân cư xã Mỹ Hòa năm 2020	541,380	530,765	10,615	
E	HUYỆN HOÀI AN	51.550,655	24.872,223	26.678,433	
I	Vốn tỉnh phân cấp	4.000,000	3.583,443	416,557	
I	Khắc phục các điểm đen tuyến đường thị trấn Tăng Bạt Hổ đi Ân Phong	4.000,000	3.583,443	416,557	
II	Nguồn vốn sử dụng đất	34.335,142	14.066,584	20.268,558	
1	Cầu Phú Văn (giai đoạn 2)	7.000,000	843,732	6.156,268	
2	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Lợi	1.000,000	-	1.000,000	
3	Khắc phục điểm đen nút giao thông ngã 5 Trần Hưng Đạo - Hùng Vương	2.500,000	1.976,044	523,956	
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Bù Nủ đi T4, T5	6.608,556	1.374,036	5.234,520	
5	Xây dựng mới cầu Suối Le	1.412,185	1.382,133	30,052	
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Cầu Mực Kiến đến ngã 3 Xuân Sơn	500,000	-	500,000	
7	Nâng cấp kè cầu Phong Thạnh (đoạn Thị trấn Tăng Bạt Hổ)	2.500,000	2.350,804	149,196	
8	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Ân Tường Tây	3.500,000	-	3.500,000	
9	Trường THCS Ân Tường Tây; Hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	1.180,522	837,285	343,237	
10	Trường Trung học cơ sở Tăng Bạt Hổ, Hạng mục: Xây dựng mới nhà lớp học 06 phòng, 04 phòng bộ môn và nhà hiệu bộ	1.500,000	1.067,468	432,532	
11	Trường THCS Ân Nghĩa, Hạng mục: Xây dựng 06 phòng học, 02 phòng bộ môn và nhà hiệu bộ	300,000	-	300,000	
12	Sửa chữa, nâng cấp Trạm y tế thị trấn Tăng Bạt Hổ, huyện Hoài An	1.000,000	326,370	673,630	
13	Bồi thường, hỗ trợ GPMB để xây dựng Khu dân cư xã Ân Mỹ, huyện Hoài An	280,537	280,537	-	
14	Bồi thường, hỗ trợ GPMB XD công trình: Khu dân cư C1, C2 Gò Cau	143,746	-	143,746	

Thư ký

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2021	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 chưa giải ngân xin kéo dài sang năm 2022	Ghi chú
15	Đền bù, hỗ trợ GPMB đường nội bộ và khu dân cư đồng Cỏ Hời (Tuyến ĐS 1, ĐS 5, ĐS 8) thị trấn Tăng Bạt Hổ	891,444	889,244	2,200	
16	Đền bù, hỗ trợ GPMB xây dựng công trình: Đường nội bộ và khu dân cư đồng Cỏ Hời (ĐS 3, ĐS 4)	3.274,286	2.217,115	1.057,171	
17	Bồi thường, hỗ trợ GPMB XD công trình: Khu dân cư xã Ân Hảo Đông	571,866	521,816	50,050	
18	Tuyến đường Bù Nủ đi T4, T5 Bok Tới; Hạng mục: Di dời đường dây điện.	172,000	-	172,000	
III	Vốn Sự nghiệp kinh tế	7.250,000	5.889,145	1.360,855	
1	Xây dựng lò đốt rác	500,000	-	500,000	
2	Xây dựng hệ thống cấp điện các khu ăn quả có diện tích tập trung trên địa bàn huyện Hoài Ân	6.500,000	5.639,676	860,324	
3	Lát gạch vỉa hè đường Lê Hồng Phong	250,000	249,469	0,531	
IV	Vốn CT MTQG XD NTM xã Ân Tường Đông	1.189,224	1.057,213	132,011	
1	BTXM đã xuống cấp thôn Vĩnh Viễn (đoạn từ nhà ông Tân đến hồ Hóc Sim)	826,745	694,834	131,911	
2	Nâng cấp, mở rộng BTXM từ ĐT 638 đến Trường Mầm non Ân Tường Đông và Trường THCS Ân Tường Đông	362,479	362,379	0,100	
V	Vốn thực hiện chính sách Kiên cố hóa kênh mương năm 2020 (hỗ trợ bằng tiền)	276,289	275,838	0,452	
1	Kênh mương từ Nước Xiềng đến Đồng máng	85,000	84,551	0,450	
2	Tuyến mương đập Nha Hạ	100,800	100,799	0,001	
3	Tuyến từ trạm bơm xe Gành đến xe lúi (nối tiếp 2018)	90,489	90,488	0,001	
VI	Nguồn khác (đầu giá bán tài sản trên đất)	3.000,000	-	3.000,000	
1	Sửa chữa Đền thờ Tăng Bạt Hổ; Hạng mục: Nhà tiếp khách kết hợp phòng trưng bày	1.200,000	-	1.200,000	
2	Sửa chữa các khu di tích lịch sử huyện Hoài Ân; Hạng mục: Khu di tích lịch sử Núi Chéo, Chi bộ Vạn Đức, Tượng đài Tăng Bạt Hổ	600,000	-	600,000	
3	Sửa chữa thư viện, sân vận động huyện Hoài Ân	1.200,000	-	1.200,000	
VII	Dự phòng ngân sách huyện năm 2021.	1.500,000	-	1.500,000	
1	Kè chống sạt lở đoạn Thề Thanh - Phú Văn, xã Ân Thạnh	1.500,000	-	1.500,000	
G	HUYỆN TÂY SƠN	31.694,893	19.401,134	12.293,759	
I	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	16.852,017	11.291,653	5.560,364	
1	QH chung xây dựng TL 1/2000 trung tâm xã Tây Giang, huyện Tây Sơn đến năm 2025 theo hướng đạt chuẩn đô thị loại V	100,000	-	100,000	
2	Trường Tiểu học số 1 Tây Phú. HM: 04 phòng chức năng và 01 khu hiệu bộ	500,000	462,976	37,024	
3	Nhà làm việc ban chỉ huy quân sự huyện. HM: Hội trường	1.500,000	1.477,486	22,514	
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu Soi Khánh, Soi Cát	8.000,000	5.034,223	2.965,777	
5	HT cấp nước sinh hoạt xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	4.000,000	3.828,515	171,485	

Th 26

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2021	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 chưa giải ngân xin kéo dài sang năm 2022	Ghi chú
6	BTGPMB dự án tuyến đường Đai Kinh Thiên đến Lăng Mai Xuân Thưởng	252,017	235,453	16,564	
7	Xây dựng điểm nút giao thông ngã tư Quang Trung - Hùng Vương, Nguyễn Huệ - Hàm Hồ	1.400,000	-	1.400,000	
8	QH chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư tại thị trấn Phú Phong năm 2020	100,000	-	100,000	
9	QH chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư tại xã Tây Xuân năm 2020	100,000	-	100,000	
10	QH chi tiết tỷ lệ 1/500 công trình khu dân cư tại xã Bình Tường năm 2019	50,000	-	50,000	
11	Xây dựng Đề án phát triển KT - XH huyện Tây Sơn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	350,000	253,000	97,000	
12	Điều tra, đánh giá hiện trạng và xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp huyện Tây Sơn giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	500,000		500,000	
II	Nguồn ngân sách tỉnh cân đối	3.702,876	3.554,094	148,782	
1	Khắc phục lũ lụt sạt lở bờ sông Kôn (GPMB)	3.702,876	3.554,094	148,782	
III	Nguồn vốn bổ sung mục tiêu ngân sách tỉnh	6.340,000	899,651	5.440,349	
1	Trường TH Bình Tường. HM: Sân bê tông để lắp đặt bể bơi di động	40,000	35,171	4,829	
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Đai kinh Thiên đến xã Vĩnh An	6.300,000	864,480	5.435,520	
IV	Nguồn vốn kiến thiết thị chính, quy hoạch, chỉnh trang đô thị	4.800,000	3.655,736	1.144,264	
1	QH phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Bình Hòa	700,000	556,364	143,636	
2	QH phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Bình Thành	600,000	594,291	5,709	
3	QH phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Tây Bình	700,000	696,864	3,136	
4	QH phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Phú An	900,000	748,954	151,046	
5	QH phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Phú Hòa	400,000	343,688	56,312	
6	QH phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Bắc sông Kôn, Phú Phong	600,000	394,048	205,952	
7	QH phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị khối Hòa Lạc	500,000	321,527	178,473	
8	QH phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch Thác Đổ, xã Vĩnh An	200,000	-	200,000	
9	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 chỉnh trang các khối nội thị (khối 2,3,4,5)	200,000	-	200,000	
H	HUYỆN TUY PHƯỚC	23.675,777	12.321,924	11.353,853	
I	Nguồn tiền sử dụng đất	19.675,777	11.777,675	7.898,102	
1	CSHT Khu dân cư Chợ Quán Mới, Phước Lộc	200,000	-	200,000	

Thư ký

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2021	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 chưa giải ngân xin kéo dài sang năm 2022	Ghi chú
2	Xây dựng CSHT Phân khu 3, Phước Lộc	500,000	-	500,000	
3	Trường MN Phước Hòa (02T, 04P)	1.000,000	876,418	123,582	
4	Trạm Y tế Thị trấn Diêu Trì	700,000	191,200	508,800	
5	Sửa chữa, nâng cấp Trạm Y tế xã Phước Sơn	1.700,000	1.588,344	111,656	
6	Nhà biểu diễn tuồng tại đền thờ DNVH Đáo Tấn	500,000	-	500,000	
7	Khu dân cư năm 2020 tại thị trấn Tuy Phước	9.775,777	8.386,633	1.389,144	
8	Xây dựng chính quyền điện tử huyện Tuy Phước	1.400,000	735,080	664,920	
9	Xây dựng hệ thống trực tuyến giữa Huyện ủy và UBND các xã, thị trấn	3.900,000	-	3.900,000	
II	Nguồn phân cấp huyện quản lý	4.000,000	544,249	3.455,751	
I	Đường từ ĐT.640 vào Tháp Bình Lâm	4.000,000	544,249	3.455,751	
I	HUYỆN VÂN CANH	1.371,552	1.223,702	147,850	
I	Nguồn vốn mục tiêu tính hỗ trợ quy hoạch năm 2021	81,552	-	81,552	
I	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050	81,552		81,552	
II	Nguồn vốn hỗ trợ kiến thiết thị chính, chỉnh trang nâng cấp phát triển môi trường năm 2021	150,000	147,109	2,891	
I	Nâng cấp tuyến đường từ QL 19c đi nhà văn hóa khu phố Thịnh Văn 2	150,000	147,109	2,891	
III	Vốn ngân sách tỉnh phân cấp theo QĐ43 năm 2021	150,000	123,851	26,149	
I	Nhà làm việc Ban CHQS xã Canh Hiền	150,000	123,851	26,149	
IV	Nguồn vốn Dự phòng NS huyện	990,000	952,742	37,258	
I	Sửa chữa, khắc phục khẩn cấp 06 HM bị hư hỏng nặng trên địa bàn huyện: SC, KP CT suối bà Rì; suối Gùì; Ká Tôm; Hòn Lui; công qua đường dưới chân đèo Hòn Lui; đường suối Ôi-Rồ Rằm	990,000	952,742	37,258	

Thư



Phụ lục 03

DANH MỤC KÉO DÀI VỐN NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2021 SANG NĂM 2022
ĐỂ TIẾP TỤC THỰC HIỆN, GIẢI NGÂN

Đơn vị: Triệu đồng

Kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 23/3/2022 của HĐND tỉnh

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2021	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 chưa giải ngân xin kéo dài sang năm 2022	Ghi chú
	TỔNG SỐ				
A	HUYỆN TÂY SƠN	122.154,146	58.609,144	63.545,002	
A.1	XÃ BÌNH HÒA	7.935,076	4.120,705	3.814,371	
I	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	7.935,076	4.120,705	3.814,371	
1	Khu dân cư - Chợ Bình Hòa (Giai đoạn 1)	6.796,724	3.019,652	3.777,072	
2	Xây dựng đài truyền thanh xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	735,500	701,244	34,256	
3	Trường Tiểu học Bình Hòa. Hạng mục: Mở rộng, nâng nền	402,852	399,809	3,043	
B	HUYỆN TUY PHƯỚC	114.219,070	54.488,439	59.730,631	
B.1	XÃ PHƯỚC HIỆP	5.206,000	4.220,446	985,554	
I	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	5.206,000	4.220,446	985,554	
1	Xây dựng công viên trước trụ sở xã	285,000	26,641	258,359	
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên xã từ tuyến ĐH 42 đến Phước Sơn (đoạn từ ngã 3 Giám đến Mỹ Cang)	1.000,000	685,956	314,044	
3	Nâng cấp mở rộng nền chợ Lục Lễ	450,000	409,726	40,274	
4	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã từ ngã ba cổng chào thôn Tú Thủy đến cầu Đụn	1.138,000	972,628	165,372	
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã ba Thánh thất thôn Giang Nam(giáp ĐH 42) đến chợ Tỉnh Giang	1.377,000	1.334,189	42,811	
6	Nâng cấp, mở rộng hệ thống điện chiếu sáng công cộng trung tâm xã(giai đoạn 2) từ cầu Đại Hàn đến HTXNN I Phước Hiệp	401,000	364,666	36,334	
7	Nâng cấp, mở rộng hệ thống điện chiếu sáng công cộng trung tâm xã(giai đoạn 2) từ chợ Tỉnh Giang đến Tháp Cao Đài thôn Giang Nam	363,000	327,531	35,469	
8	Nâng cấp, mở rộng hệ thống điện chiếu sáng công cộng trung tâm xã (giai đoạn 2) từ ngã ba Giám đến trấn Tú Thủy	41,000	-	41,000	
9	BTXM tuyến từ nhà Phước đến nhà Lý- Tuấn Lễ	5,000	-	5,000	
10	BTXM đặc thù thôn Luật Chánh năm 2020	92,000	46,815	45,185	
11	KCHKM tuyến từ kênh N1 đến nhà Tổ	54,000	52,294	1,706	
B.2	XÃ PHƯỚC THẮNG	786,058	-	786,058	
I	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	786,058	-	786,058	
1	BTXM đường giao thông tuyến trường Mẫu giáo đi ĐT 640	786,058	-	786,058	
B.3	XÃ PHƯỚC SƠN	22.707,000	5.765,000	16.942,000	
I	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	22.707,000	5.765,000	16.942,000	
1	BTXM đường nội đồng Mỹ Cang (TL640-Xóm 2 Mỹ Trung)	1.135,000	504,000	631,000	



TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2021	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 chưa giải ngân xin kéo dài sang năm 2022	Ghi chú
2	Khu dân cư và Dịch vụ thương mại thôn Dương Thiện	14.742,000	4.514,000	10.228,000	
3	Kiot và công trình phụ trợ chợ Phước Sơn	6.830,000	747,000	6.083,000	
B.4	XÃ PHƯỚC HÒA	12.590,000	7.670,685	4.919,315	
I	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	12.590,000	7.670,685	4.919,315	
1	Nâng cấp mở rộng tuyến từ ĐT 640 đến dốc ông Mạnh và đoạn từ trường mầm non đến gò Khách	7.900,000	6.953,520	946,480	
2	Bê tông nhựa tuyến đường phố chợ Gò Bồi	900,000	-	900,000	
3	Xây dựng cổng chào đèn led khu phố chợ Gò Bồi cũ	1.000,000		1.000,000	
4	Xây dựng nhà làm việc BCH Quân sự xã Phước Hòa	1.290,000	100,000	1.190,000	
5	Bê tông nhựa tuyến đường thắp Bình Lâm đi cầu Đụn	500,000		500,000	
6	Bê tông hóa kênh mương Tân Mỹ	650,000	526,899	123,101	
7	KCH kênh mương Bình Lâm	350,000	90,266	259,734	
B.5	XÃ PHƯỚC HƯNG	22.175,134	7.461,429	14.713,705	
I	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	22.175,134	7.461,429	14.713,705	
1	Sửa chữa, nâng cấp cổng chào huyện tại xã Phước Hưng; Tuyến: ĐT 636 giáp ranh với thị xã An Nhơn	880,000	728,578	151,422	
2	Trương Mầm non Phước Hưng; Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 4 phòng	1.000,000	958,141	41,859	
3	Xây dựng nhà văn hóa thôn Quảng Nghiệp	1.456,000	1.210,320	245,680	
4	Xây dựng trạm bơm điện cánh Bắc Đậu Gò Đậu xã Phước Hưng	650,000	275,622	374,378	
5	Sửa chữa nhà văn hóa xã; Hạng mục: Sân nền, dụng cụ thể thao ngoài trời, thiết bị	950,000	500,000	450,000	
6	Nâng cấp, mở rộng giao thông thôn Quảng Nghiệp; Đoạn: Từ ĐT 636 (nhà ông Đậu) đến ĐT 636 (nhà ông Thương)	3.913,000	154,625	3.758,375	
7	KCHKM Tuyến kênh tưới xóm 3 Quảng Nghiệp	399,000	201,174	197,826	
8	KCHKM Tuyến kênh tưới kẹp theo SI Biểu Chánh	300,000	216,397	83,603	
9	Kênh mương Nam Gò Đậu xóm 18	200,000	39,903	160,097	
10	Tuyến từ nhà Phan Văn Mãi đến nhà Võ Long Cư	653,500	340,298	313,202	
11	Lắp đặt đèn Led trực quang nhà văn hóa và UBND xã	300,000	263,603	36,397	
12	Nâng cấp, mở rộng giao thông thôn Háo Lễ; Tuyến: Từ cầu 15 đến nhà ông Võ Long Cư	1.380,797	332,408	1.048,389	
13	Nâng cấp, mở rộng giao thông thôn Nho Lâm; Đoạn: Từ đường liên xã đến khu di tích lịch sử thăm sát Nho Lâm	2.150,000	889,685	1.260,315	

Thư

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2021	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 chưa giải ngân xin kéo dài sang năm 2022	Ghi chú
14	Sửa chữa Cầu 20 thôn Nho Lâm	350,000	324,054	25,946	
15	Xây dựng Chợ Háo Lễ	6.000,000	-	6.000,000	
16	Kiên cố hóa kênh mương thôn Nho Lâm; Tuyến: Từ Hà Văn Năm đến cống Sáu Đen	825,837	552,123	273,714	
17	Kiên cố hóa kênh mương tuyến từ sông Gò Chàm đến mương điều tiết xóm 15	767,000	474,498	292,502	
B.7	THỊ TRẤN TUY PHƯỚC				
1	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	5.189,220	65,500	5.123,720	
		5.189,220	65,500	5.123,720	
1	XD đường BTXM vào nghĩa địa nhân dân từ đường BTXM đi Phước An đến khu qui hoạch mở rộng Mỹ Điện	143,900	65,500	78,400	
2	Kiên cố hóa kênh mương cấp 3 nội đồng tuyến từ cầu qua kho đến giáp Biên Cương khu phố Thanh Thê	57,116	-	57,116	
3	Kiên cố hóa kênh mương cấp 3 nội đồng tuyến từ N24 đến trại chăn nuôi khu phố Công Chánh	126,540	-	126,540	
4	Kiên cố hóa kênh mương cấp 3 nội đồng tuyến từ N24 đến trại chăn nuôi khu phố Công Chánh	108,050	-	108,050	
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Võ Trứ Thị trấn Tuy Phước	607,853	-	607,853	
6	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Biên Cương Thị trấn TP	383,801	-	383,801	
7	KCHKM cấp 3 nội đồng tuyến từ ống dầu đến hết đồng ngoài lá dưới khu phố Phong Thạnh	795,369	-	795,369	
8	KCHKM cấp 3 nội đồng tuyến từ máng số 8 đến sỏ song đập cây dừa khu phố Trung Tín 1 (L= 602)	60,000	-	60,000	
9	KCHKM cấp 3 nội đồng tuyến từ mương khai đến miếu đội 5 khu phố Trung Tín 2	42,000	-	42,000	
10	KCHKM cấp 3 nội đồng tuyến từ cống N242(QL19) đến giáp mương khai khu phố Công Chánh	52,000	-	52,000	
11	KCH KM cấp 3 nội đồng tuyến từ gò Đái qua sông đến giáp mương bê tông bờ giếng đội 3 khu phố Trung Tín 1	395,000		395,000	
12	KCH KM cấp 3 nội đồng tuyến từ Bờ Khinh nhà ông Nguyễn Văn Rổng đội 6 đến Bàu Đưng khu phố Trung Tín 1	402,000		402,000	
13	KCH KM cấp 3 nội đồng tuyến từ đường Biên Cương đến hết đồng bờ sỏi khu phố Mỹ Điện	264,000		264,000	



Thư ký

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2021	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 chưa giải ngân xin kéo dài sang năm 2022	Ghi chú
14	KCH KM cấp 3 nội đồng tuyến từ nương cây ngáo gò Trình đến sông đục khu phố Mỹ Điền	485,000		485,000	
15	KCH KM cấp 3 nội đồng tuyến từ đường Biên Cương Khu phố Mỹ Điền	400,000		400,000	
16	Xây dựng công viên cây xanh khu quy hoạch bờ giao trên khu phố Trung Tín I	493,222		493,222	
17	Mở rộng trụ sở và xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự kết hợp hội trường UBND thị trấn Tuy Phước	200,000	-	200,000	
18	Xây dựng các tuyến đường BTXM theo cơ chế Nhà nước và nhân dân cùng làm	173,369	-	173,369	
B.8	XÃ PHƯỚC QUANG	4.875,274	3.317,716	1.557,558	
I	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	4.875,274	3.317,716	1.557,558	
1	Xây dựng Cổng chào vào Khu di tích lịch sử chùa Bà	600,000	-	600,000	
2	Sửa chữa gia cố, khắc phục đoạn đê sông kón hạ lưu đập Thanh Hoà, xã Phước Quang	455,274	380,538	74,736	
3	Xây dựng Tường rào và bê tông sân Trạm y tế xã	720,000	708,540	11,460	
4	Xây dựng Sân Bê tông xi măng Trường THCS Phước Quang	750,000	732,547	17,453	
5	Lắp đặt nâng cấp máy phát và hệ thống loa đài truyền thanh xã	100,000		100,000	
6	Sửa chữa Cầu qua bờ bạn nương Chủ thôn Luật Bình	550,000	416,411	133,589	
7	Xây dựng nhà để xe, sân bê tông và thay mới cửa, rèm màn phòng làm việc, hệ thống điện UBND xã	800,000	778,094	21,906	
8	Sửa chữa nhà làm việc Đài truyền thanh, nhà để xe, mái hiên và thay mới cửa phòng làm việc Đảng uỷ, đoàn thể	400,000	250,000	150,000	
9	Cứng hoá đường GTNT nội đồng tuyến Nhà Man Đức Hùng - Mương Tháo	300,000	51,586	248,414	
10	Xây dựng Tường rào, sân bê tông, hệ thống thoát nước và sửa chữa nhà bia Nghĩa trang liệt sỹ	100,000		100,000	
11	Xây dựng nhà vệ sinh các điểm nhà Văn hóa thôn và Trạm y tế xã	100,000		100,000	
B.9	XÃ PHƯỚC AN	28.369,000	15.134,000	13.235,000	
I	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	28.369,000	15.134,000	13.235,000	
1	Nâng cấp mở rộng đường cụm công nghiệp đến UBND xã Phước An	8.410,000	6.256,000	2.154,000	
2	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Cầu Quán cảm đến ngõ Nhân	13.541,000	5.379,000	8.162,000	
3	Xây dựng kè ta ly từ cầu quán cảm đến cầu máng Đại Hội	3.533,000	2.210,000	1.323,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2021	Giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/01/2022	Kế hoạch vốn năm 2021 chưa giải ngân xin kéo dài sang năm 2022	Ghi chú
4	BTXM Thiện Trường - Đá Hang Thanh Huy BTXM ngõ Phương - giáp Phước Lộc	470,000	211,000	259,000	
5	KCHKM tuyến mương miếu ngói xuống Phước Hải	950,000	389,000	561,000	
6	KCHKM tuyến mương Bờ Ca	370,000	215,000	155,000	
7	KCHKM tuyến mương Cây dứng lên ngõ Tú	490,000	213,000	277,000	
8	KCHKM tuyến mương Tỷ Canh xuống nhà Tới	280,000	122,000	158,000	
9	KCHKM tuyến mương Mãng xuống cầu cây Duối	325,000	139,000	186,000	
B.10	THỊ TRẤN ĐIỀU TRÌ	7.145,000	7.144,167	0,833	
I	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	7.145,000	7.144,167	0,833	
1	Tu bổ và thâm nhựa lại các tuyến đường khu dân cư trước nhà máy xi măng Điều Trì	6.949,000	6.948,200	0,800	
2	Khắc phục khẩn cấp đoạn đê bị sạt lở do cơn bão số 12	196,000	195,967	0,033	
B.11	XÃ PHƯỚC NGHĨA	3.709,000	3.569,296	139,704	
I	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	3.709,000	3.569,296	139,704	
1	Nâng cấp, mở rộng BTXM đường trục chính xã (Đoạn từ cổng ông Lục đến giáp ĐT 640)	1.800,000	1.770,784	29,216	
2	KCHKM tuyến từ trản 4 Từ đến nhà bà Khiếu	50,000	11,545	38,455	
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT 640 đến nhà bà Chuyển xóm Hương Sơn (giai đoạn I)	633,000	592,232	40,768	
4	BTXM đường trục nội đồng từ nhà ông Nguyễn Hùng đến nhà ông Nguyễn Cầu Hưng Nghĩa	626,000	610,735	15,265	
5	Xây dựng Vườn cổ tích và Khu hoạt động trải nghiệm tại 3 điểm Trường Tiểu học xã Phước Nghĩa	600,000	584,000	16,000	
B.12	XÃ PHƯỚC THUẬN	1.467,384	140,200	1.327,184	
I	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	1.467,384	140,200	1.327,184	
1	Xây dựng tường rào, cổng ngõ 08 điểm lớp mẫu giáo	55,485		55,485	
2	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Quảng Vân	2,772		2,772	
3	KCHKM tuyến mương Dân, từ hạng gò Giải 2 - Đê khu Đông	113,225		113,225	
4	Xây dựng Nhà văn hóa xã Phước Thuận	266,026		266,026	
5	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc UBND xã - Giai đoạn I	211,367		211,367	
6	Nâng cấp, mở rộng mặt đường tuyến giao thông từ ngã tư cây Xoài - cầu ông Vĩnh	818,509	140,200	678,309	



Handwritten signature